

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-ST.

Ngày: 30 - 9 - 2022.

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Cấp Cao và bà Sào Thị Lưu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Mil tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 43/2022/TLST-DS, ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2022/QĐXXST-DS ngày 26/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-DS ngày 14/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần N

Địa chỉ: số A đường C, Quận B, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc T – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn L (*Có mặt*);

Địa chỉ: số A đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc S (*Vắng mặt*), sinh năm 1975 và bà Trần Thị Đ (*Vắng mặt*), sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai của người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ có ký kết Hợp đồng tín dụng số 0950/2017/502-CV ngày 17/7/2017 và giấy nhận nợ số 01/GNN-

0950/2017/502-CV ngày 19/7/2017 để vay số tiền: 400.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng*); lãi suất trong hạn: 11 %/năm; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 19/10/2017; lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm; mục đích vay: Bổ sung vốn SXNN; thời hạn vay 60 tháng, từ ngày 19/7/2017 đến ngày 19/7/2022.

Thực hiện theo thỏa thuận, ông S, bà Đ mới trả được số tiền 50.000.041 đồng tiền gốc; đã trả được lãi quá hạn và lãi chậm trả là 68.566.675 đồng và chưa trả thêm khoản tiền gốc nào đến nay.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 0739/2017/502-BĐ công chứng ngày 17/7/2017 gồm: Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 70, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ diện tích đất 8375 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 738175, được UBND huyện Đ cấp ngày 18/12/2014 đứng tên ông Trần Ngọc S và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 64, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 4250 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 848091, được UBND huyện Đ cấp ngày 23/7/2013 đứng tên ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông S và bà Đ trả nợ số tiền tính đến ngày 30/9/2022 là: 563.354.851 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi một đồng*), trong đó: Nợ gốc là 349.999.959 đồng, nợ lãi trong hạn là 94.783.085 đồng, Lãi quá hạn là 98.973.615 đồng, tiền chậm trả lãi là 19.598.192 đồng và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ theo Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa hai bên.

Trường hợp đến hạn ông S bà Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì yêu cầu được xử lý tài sản thế chấp 0739/2017/502-BĐ công chứng ngày 17/7/2017 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 70, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 8375 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 738175, được UBND huyện Đ cấp ngày 18/12/2014 đứng tên ông Trần Ngọc S và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 64, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 4250 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 848091, được UBND huyện Đ cấp ngày 23/7/2013 đứng tên ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2. Đối với bị đơn ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ: Ông S và bà Đ đã được Tòa án triệu tập, thông báo nhiều lần đến Tòa án để làm việc, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 563.354.851 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi một đồng*), trong đó: Nợ gốc là 349.999.959 đồng, nợ lãi trong hạn là 94.783.085 đồng, lãi quá hạn 98.973.615 đồng, tiền chậm trả lãi là 19.598.192 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông S và bà Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trường hợp ông S và bà Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần N được quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất số 01, tờ bản đồ số 70, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 8375 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 738175, được UBND huyện Đ cấp ngày 18/12/2014 đứng tên ông Trần Ngọc S và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 64, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 4250 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 848091, được UBND huyện Đ cấp ngày 23/7/2013 đứng tên ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Về chi phí xác minh, xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Về án phí dân sự: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1]1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]1.3. Về sự vắng mặt của bị đơn: Kết quả xác minh tại Công an xã Đ thể hiện: ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ; ông bà có mặt tại địa phương nhưng không hợp tác để giải quyết vụ án, vắng mặt tại Tòa án mà không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn.

2. Về nội dung tranh chấp.

2.1. Về hợp đồng tín dụng:

[4] Theo hợp đồng tín dụng Hợp đồng tín dụng 0950/2017/502-CV ngày 17/7/2017 và giấy nhận nợ số 01/GNN-0950/2017/502-CV ngày 19/7/2017 để vay tiền của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ, ông S, bà Đ vay số tiền: 400.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng*); lãi suất trong hạn: 11%/năm; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 19/10/2017; lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm; mục đích vay: Bổ sung vốn SXNN; thời hạn vay 60 tháng, từ ngày 19/7/2017 đến ngày 19/7/2022. Như vậy, việc giao kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là có thật, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]Ngày 19/7/2019, khi đến hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng ông S và bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm Điều 9 của Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết, vi phạm Điều 466 của Bộ luật dân sự, do đó Ngân hàng thương mại cổ phần N khởi kiện yêu cầu ông S và bà Đ phải thanh toán số nợ gốc là có căn cứ, cần chấp nhận và buộc bị đơn phải thanh toán

cho nguyên đơn số nợ gốc là: 349.999.959 đồng (*Ba trăm bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*).

[6]Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi suất: Nội dung thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi phạt chậm trả lãi giữa Ngân hàng thương mại cổ phần N và ông S và bà Đ theo hợp đồng cho vay, giấy nhận nợ là phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc cho vay của các tổ chức tín dụng tại Điều 3, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, phù hợp với các quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn tạm tính đến ngày xét xử là ngày 30/9/2022: nợ lãi trong hạn là 94.783.085 đồng, lãi quá hạn là 98.973.615 đồng, tiền chậm trả lãi là 19.598.192 đồng; ông S bà Đ phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ cho đến khi trả xong nợ.

2.2. Đối với tài sản thế chấp:

[7]Hiệu lực của hợp đồng thế chấp: Để bảo đảm cho khoản vay, ông S và bà Đ đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 70, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 8375 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 738175, được UBND huyện Đ cấp ngày 18/12/2014 đứng tên ông Trần Ngọc S và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 64, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 4250 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 848091, được UBND huyện Đ cấp ngày 23/7/2013 đứng tên ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ được công chứng tại Văn phòng công chứng V số 6679, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/7/2017 và được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ. Như vậy, hợp đồng thế chấp mà các bên ký kết được lập đúng hình thức, nội dung và có đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

[8]Về tài sản thế chấp: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/6/2022 xác định các thửa đất số 01, tờ bản đồ số 70, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 8375 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 738175, được UBND huyện Đ cấp ngày 18/12/2014 đứng tên ông Trần Ngọc S và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 64, địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ, diện tích đất 4250 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 848091, được UBND huyện Đ cấp ngày 23/7/2013 đứng tên ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ phù hợp với bản đồ giải thửa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên thực tế phù hợp, đúng vị trí.

[9]3. Đối với ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc; không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên phải chịu hậu quả về việc không đưa ra chứng cứ để chứng minh theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[10]4. Về án phí dân sự: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.535.000 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 12.383.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

[11]5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) nhưng do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn.

[12]Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tại phiên toà là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần N (nguyên đơn) đối với ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị Đ (bị đơn) về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1. Buộc ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị Đ phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2022) là 563.354.851 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi mốt đồng*), trong đó: Nợ gốc là 349.999.959 đồng, nợ lãi trong hạn là 94.783.085 đồng, lãi quá hạn là 98.973.615 đồng và tiền chậm trả lãi là 19.598.192 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (01/10/2022), ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị Đ phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất được thỏa thuận tại hợp đồng cho vay và giấy nhận nợ cho đến khi trả xong nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà

khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần N có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: thửa đất số 01, tờ bản đồ số 70; Địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ; diện tích đất 8375 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 738175, được UBND huyện Đ cấp ngày 18/12/2014 đứng tên ông Trần Ngọc S và Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 64; địa chỉ tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đ; diện tích đất 4250 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 848091, được UBND huyện Đắc Mil cấp ngày 23/7/2013 đứng tên ông Trần Ngọc S và bà Trần Thị Đ

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị Đ phải nộp số tiền 26.535.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 12.383.000 đồng (*Mười hai triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai số 0000842 ngày 31/03/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đ.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Trần Ngọc S, bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắc Mil (02);
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng